

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.671.922.573.152	1.463.797.900.112
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	249.864.523.862	102.459.663.879
111	1. Tiền		73.864.523.862	102.459.663.879
112	2. Các khoản tương đương tiền		176.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10	35.000.000.000	139.524.375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	139.524.375.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		678.397.429.767	600.523.750.779
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	681.457.116.176	607.682.552.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.283.840.245	30.797.956.796
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.292.883.256	1.608.056.154
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.636.409.910)	(39.564.814.611)
140	IV. Hàng tồn kho	8	704.268.558.917	613.390.335.870
141	1. Hàng tồn kho		721.816.532.825	626.173.443.609
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.547.973.908)	(12.783.107.739)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.392.060.606	7.899.774.584
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.392.060.606	7.899.774.584
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.425.785.244.336	1.136.205.508.731
220	II. Tài sản cố định		481.142.765.597	475.049.814.580
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	439.107.982.507	428.287.765.330
222	- Nguyên giá		906.127.229.585	850.877.221.385
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(467.019.247.078)	(422.589.456.055)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	42.034.783.090	46.762.049.250
228	- Nguyên giá		53.903.488.151	57.028.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.868.705.061)	(10.266.438.901)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		264.130.246.221	150.360.762.506
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	264.130.246.221	150.360.762.506
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	574.255.681.301	404.879.874.312
251	1. Đầu tư vào công ty con		570.000.000.000	400.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.879.874.312
260	VI. Tài sản dài hạn khác		106.256.551.217	105.915.057.333
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	101.313.687.913	105.815.590.562
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.942.863.304	99.466.771
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.097.707.817.488	2.600.003.408.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.715.332.008.173	1.373.530.580.930
310	I. Nợ ngắn hạn		1.511.940.141.913	1.241.992.799.760
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	521.684.073.267	352.871.226.408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	56.125.325.230	69.594.395.631
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.756.848.698	16.051.033.576
314	4. Phải trả người lao động		33.098.054.222	37.663.663.046
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	29.142.031.951	11.733.268.914
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	181.103.577.201	208.861.826.116
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	624.794.866.370	514.100.028.491
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	30.069.108.401	10.931.633.094
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	12.166.256.573	20.185.724.484
330	II. Nợ dài hạn		203.391.866.260	131.537.781.170
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	150.099.354.933	104.799.837.689
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	53.292.511.327	26.737.943.481
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.382.375.809.315	1.226.472.827.913
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.382.375.809.315	1.226.472.827.913
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		367.354.656.781	211.451.675.379
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		95.340.673.673	18.832.937.565
421b	LNST chưa phân phối năm nay		272.013.983.108	192.618.737.814
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.097.707.817.488	2.600.003.408.843



Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.902.482.811.276	1.506.156.416.833	6.934.118.256.775	5.544.627.926.339
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	22.748.584.511	28.232.117.209	98.766.439.935	84.854.749.668
	- Chiết khấu thương mại		22.315.691.890	27.410.306.968	94.730.905.136	78.152.188.753
	- Hàng bán bị trả lại		432.892.621	821.810.241	4.035.534.799	6.702.560.915
	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.879.734.226.765	1.477.924.299.624	6.835.351.816.840	5.459.773.176.671
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.711.774.915.878	1.350.020.921.625	6.258.492.190.406	4.958.778.225.812
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.959.310.887	127.903.377.999	576.859.626.434	500.994.950.859
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	53.432.016.364	288.744.005	161.515.371.531	95.530.708.826
22	7. Chi phí tài chính	29	21.163.726.276	16.385.915.694	67.117.430.747	50.065.086.764
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.989.380.672	11.638.359.495	43.972.898.880	28.742.015.969
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	57.066.586.482	17.808.382.266	136.218.242.689	70.347.616.247
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	54.692.844.495	30.268.281.771	119.440.487.336	114.113.108.644
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.468.169.998	63.729.542.273	415.598.837.193	361.999.848.030
31	12. Thu nhập khác	32	9.031.684.118	696.469.231	15.978.433.681	4.546.106.112
32	13. Chi phí khác	33	7.860.306.447	(7.488.476.688)	13.627.188.492	2.209.935.826
40	14. Lợi nhuận khác		1.171.377.671	8.184.945.919	2.351.245.189	2.336.170.286
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.639.547.669	71.914.488.192	417.950.082.382	364.336.018.316
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	17.051.191.068	14.061.595.268	64.379.495.807	56.209.808.918
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(4.881.399.068)	(243.459.984)	(4.843.396.533)	307.471.584
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77.469.755.669	58.096.957.908	358.413.983.108	307.818.737.814

Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		417.950.082.382	364.336.018.316
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		64.727.032.789	48.883.377.468
03	- Các khoản dự phòng		26.528.504.621	21.574.605.363
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.205.399)	(142.871.055)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(149.778.498.138)	(93.448.257.872)
06	- Chi phí lãi vay		43.972.898.880	28.742.015.969
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		403.390.815.135	369.944.888.189
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(56.132.582.501)	1.466.429.660
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(95.643.089.264)	(89.576.669.695)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		138.774.284.640	102.612.828.873
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.009.616.627	(15.895.981.509)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		104.524.375.000	(139.524.375.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.132.018.432)	(28.609.888.762)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(59.427.902.542)	(57.894.052.974)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.404.032.327)	(31.198.895.969)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		372.959.466.336	111.324.282.813
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(189.808.038.775)	(154.013.633.793)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(170.000.000.000)	(295.000.000.000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		624.193.011	260.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		149.778.498.138	93.458.257.872
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(209.405.347.626)	(355.295.375.921)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	574.199.790.000
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.127.234.743.808	2.452.766.555.332
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.971.240.388.685)	(2.434.988.753.954)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(172.143.613.850)	(315.759.507.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(16.149.258.727)</i>	<i>276.218.083.878</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		147.404.859.983	32.246.990.770
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		102.459.663.879	69.840.553.073
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	372.120.036
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>249.864.523.862</u>	<u>102.459.663.879</u>



Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.12 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để báo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

- ▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.19 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,986,201,957	1,056,974,407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71,878,321,905	101,402,689,472
Các khoản tương đương tiền	176,000,000,000	-
	249,864,523,862	102,459,663,879

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	593,766,128,853	550,413,032,645
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIỀN PHÁT	60,950,846,746	40,802,009,288
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	95,786,067,955	60,397,553,513
- CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	16,969,606,445	47,723,817,357
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUỶ DÂN	43,882,136,172	75,399,049,766
- TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	54,473,194,837	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	157,504,885,177	160,319,643,824
- CN TCTY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH – BAN QLDA LDPP TP HCM	75,196,941,540	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89,002,449,981	165,770,958,897
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	87,690,987,323	57,269,519,795
	681,457,116,176	607,682,552,440
	<i>(15,636,409,910)</i>	<i>(39,564,814,611)</i>
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi</i>		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	8,283,840,245	12,206,456,796
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIỀN PHÁT	1,039,322,000	-
- CTY TNHH ATLAS COPCO VIỆT NAM-CN BÌNH DƯƠNG	559,350,000	-
- CTY TNHH MTV THANH KIM CÁT	1,605,797,945	-
- CN CTY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI TẠI BIÊN HÒA	1,023,000,000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG	-	1,459,314,317
- CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM	1,019,700,000	-
- RMM METALLHANDEL GMBH	-	7,473,234,592
- Các khoản trả trước khác	3,036,670,300	3,273,907,887
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	-	18,591,500,000
	8,283,840,245	30,797,956,796

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	550,904,398	-	366,200,998	-
Ký cược, ký quỹ	554,037,247	-	1,119,221,136	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,834,608,219	-	-	-

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108,500,000	-	108,500,000	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	1,244,833,392	-	-	-
Phải thu khác	-	-	14,134,020	-
	4,292,883,256	-	1,608,056,154	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	-	-	185,237,370	-
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	-	-	19,260,526,417	-
RMM Metallhandel GMBH	-	-	7,473,234,592	-
	-	-	26,918,998,379	-

HDQT có quyết định số 66/2018/QĐ-HDQT ngày 28/12/2018 v/v phê duyệt xử lý tổn thất nợ của khách hàng có nợ khó đòi, trong đó có xử lý xóa nợ cho 03 khoản nợ xấu trên trong năm 2018.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	76,051,057,154	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	271,527,189,240	(721,516,802)	190,092,722,437	(2,394,301,751)
Công cụ, dụng cụ	2,845,940,056	-	2,662,866,403	(650,000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88,472,689,513	(652,386,373)	69,894,206,470	(14,848,918)
Thành phẩm	279,543,348,984	(16,174,070,733)	362,375,575,631	(10,369,600,171)
Hàng hoá	1,131,595,745	-	1,147,812,679	(3,706,899)
Hàng gửi đi bán	2,244,712,133	-	259,989	-
	721,816,532,825	(17,547,973,908)	626,173,443,609	(12,783,107,739)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số đầu kỳ	(12,783,107,739)	(3,077,587,207)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(4,764,866,169)	(9,705,520,532)
Số cuối kỳ	(17,547,973,908)	(12,783,107,739)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
- Dự án nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Tân Phú Trung	4,789,063,968	3,802,882,215
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127,443,482,364	127,243,482,364
- Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	21,118,012,758	650,901,000
- Dự án nâng cao năng lực sx dây cáp điện tại NMMT	104,743,314,342	-
- Dự án CADIVI TOWER	1,051,360,000	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	4,985,012,789	18,663,496,927
	264,130,246,221	150,360,762,506

4 - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	35.000.000.000	35.000.000.000	-	139.524.375.000	139.524.375.000	-
Trái phiếu của Cty CP CK IB	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	-	<u>139.524.375.000</u>	<u>139.524.375.000</u>	-
	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	-	<u>139.524.375.000</u>	<u>139.524.375.000</u>	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Trái phiếu của Cty CP CK IB	35.000.000.000	35.000.000.000	21/02/2019	Kỳ hạn 24 tháng, đáo hạn ngày 21/02/2019, lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	9,50%	
	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>				

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	570.000.000.000	570.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	470.000.000.000	470.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301	4.255.681.301	-	4.879.874.312	4.879.874.312	-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	2.178.670.000	-	2.178.670.000	2.178.670.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Điện Cơ (EME)	-	-	-	124.193.011	124.193.011	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000	1.020.000.000	-
- Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-
	574.255.681.301	574.255.681.301	-	404.879.874.312	404.879.874.312	-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/12/2018		1/1/2018		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	KCN Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
- Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	KCN Đại Đồng, Bắc Ninh	Kinh doanh dây và cáp điện

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
1) Số dư đầu năm	266.938.782.339	523.121.011.413	56.644.974.819	4.172.452.814	-	850.877.221.385
1 - Mua trong kỳ	273.090.000	49.261.360.814	5.050.000.000	239.846.830	-	54.824.297.644
2 - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.895.620.657	21.318.511.425	904.386.000	-	-	27.118.518.082
3 - Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
4 - Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
5 - Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
5 - Thanh lý, nhượng bán	(1.201.231.586)	(23.456.951.644)	(1.200.589.491)	(834.034.805)	-	(26.692.807.526)
7 - Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
8 - Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	270.906.261.410	570.243.932.008	61.398.771.328	3.578.264.839	-	906.127.229.585
<i>Trong đó:</i>						
1) - Đã khấu hao hết	38.837.762.134	196.342.666.033	22.771.108.582	1.923.255.159	-	259.874.791.908
Giá trị hao mòn lũy kế						
0) Số dư đầu năm	73.964.039.447	315.065.114.957	30.391.038.139	3.169.263.512	-	422.589.456.055
1 - Khấu hao trong kỳ	13.701.428.857	43.286.830.808	5.849.889.388	286.617.576	-	63.124.766.629
2 - Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
3 - Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
4 - Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
5 - Thanh lý, nhượng bán	(772.631.130)	(16.040.811.144)	(1.047.498.527)	(834.034.805)	-	(18.694.975.606)
6 - Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
7 - Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86.892.837.174	342.311.134.621	35.193.429.000	2.621.846.283	-	467.019.247.078
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	192.974.742.892	208.055.896.456	26.253.936.680	1.003.189.302	-	428.287.765.330
Tại ngày cuối kỳ	184.013.424.236	227.932.797.387	26.205.342.328	956.418.556	-	439.107.982.507

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	54.116.285.959	2.912.202.192	57.028.488.151
- Thanh lý, nhượng bán	(3.125.000.000)	-	(3.125.000.000)
Số dư cuối kỳ	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.878.145.277	388.293.624	10.266.438.901
- Khấu hao trong kỳ	1.019.825.724	582.440.436	1.602.266.160
Số dư cuối kỳ	10.897.971.001	970.734.060	11.868.705.061
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	44.238.140.682	2.523.908.568	46.762.049.250
Tại ngày cuối kỳ	40.093.314.958	1.941.468.132	42.034.783.090

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.213.692.044	3.165.226.488
Chi phí pano quảng cáo	1.824.669.538	272.159.077
Cp sản xuất thử	1.299.735.417	915.931.491
Chi phí thử nghiệm	-	3.403.505.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.963.607	142.952.528
	4.392.060.606	7.899.774.584
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.989.301.340	6.648.898.707
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.548.694.686	7.966.887.247
Tiền thuê đất trả trước	88.688.363.680	90.379.829.564
Chi phí pano quảng cáo	87.328.207	819.975.044
	101.313.687.913	105.815.590.562

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	183.856.512.268	183.856.512.268	187.702.338.186	187.702.338.186
CTY TNHH MTV SX TM XNK NHỰA THÀNH CÔNG	10.314.048.250	10.314.048.250	5.247.990.000	5.247.990.000
CTY CP CƠ KHÍ XD TM ĐẠI DÔNG	4.620.048.352	4.620.048.352	17.241.590.354	17.241.590.354
CTY CP TM & DV DẦU KHÍ BIÊN	-	-	33.978.011.027	33.978.011.027
GLENCORE INTERNATIONAL AG	42.777.159.668	42.777.159.668	78.055.354.562	78.055.354.562
TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	14.261.592.640	14.261.592.640	-	-

GERALD METALS SA	9,528,306,827	9,528,306,827	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	102,355,356,531	102,355,356,531	53,179,392,243	53,179,392,243
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	337,827,560,999	337,827,560,999	165,168,888,222	165,168,888,222
	521,684,073,267	521,684,073,267	352,871,226,408	352,871,226,408

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	55,142,806,849	60,185,716,841
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MẠI TIỀN PHÁT	7,938,000,000	11,094,529,543
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUỶ DẤN	6,455,700,000	17,181,900,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	16,514,000,000	20,410,219,655
CN TCTY DL TP HCM TNHH – BAN QLDA LĐPP TP HCM	5,731,880,000	-
- Phải trả đối tượng khác	18,503,226,849	11,499,067,643
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 37)	982,518,381	9,408,678,790
	56,125,325,230	69,594,395,631

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	3,238,419,363	145,812,748,554	(144,646,650,170)	4,404,517,747
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,090,001,225	64,379,495,807	(59,389,900,007)	15,079,597,025
Thuế Thu nhập cá nhân	1,073,686,615	17,287,872,740	(14,654,018,370)	3,707,540,985
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1,644,702,515	1,576,558,784	(2,656,068,358)	565,192,941
Các loại thuế khác	4,223,858	1,221,330,333	(1,225,554,191)	-
	16,051,033,576	230,278,006,218	(222,572,191,096)	23,756,848,698

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	440,147,663	1,487,346,515
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	563,472,617	1,237,483,897
- Chi phí quản lý	26,880,868,472	8,495,403,906
- Chi phí bán hàng	1,239,543,199	459,587,971
- Chi phí phải trả khác	18,000,000	53,446,625
	29,142,031,951	11,733,268,914
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	29,142,031,951	11,733,268,914

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	166,344,419	280,494,080
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,521,686,532	204,252,440,287
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,016,729,450	3,805,877,950
- Phải trả lãi vay	1,825,857,018	-
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	90,447,835,282	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	125,124,500	523,013,799
	<u>181,103,577,201</u>	<u>208,861,826,116</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23,269,108,401	10,931,633,094
- Dự phòng phải trả khác	6,800,000,000	-
	<u>30,069,108,401</u>	<u>10,931,633,094</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	53,292,511,327	26,737,943,481
	<u>53,292,511,327</u>	<u>26,737,943,481</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHỤC LỢI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20,185,687,484	14,249,947,048
Trích lập trong kỳ	29,711,001,704	40,879,183,936
Sử dụng trong kỳ	(37,730,432,615)	(34,943,443,500)
Số dư cuối kỳ	<u>12,166,256,573</u>	<u>20,185,687,484</u>

22. VAY

	01/01/2018		Trong kỳ			31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	514.100.028.491	514.100.028.491	-	3.060.165.443.875	2.949.470.605.996	624.794.866.370	624.794.866.370
- Vay ngân hàng	514.100.028.491	514.100.028.491	-	3.060.165.443.875	2.949.470.605.996	624.794.866.370	624.794.866.370
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu thương mại	-	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	-	-	-	-	-
	514.100.028.491	514.100.028.491	-	3.060.165.443.875	2.949.470.605.996	624.794.866.370	624.794.866.370
Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	104.799.837.689	104.799.837.689	-	67.069.299.933	21.769.782.689	150.099.354.933	150.099.354.933
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu thương mại	-	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-	-
	104.799.837.689	104.799.837.689	-	67.069.299.933	21.769.782.689	150.099.354.933	150.099.354.933

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2018		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	357,971,141,259	357,971,141,259	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 03 năm 2019	5.47%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP XNK VN -CN TPHCM	52,114,176,545	52,114,176,545	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 01 năm 2019	5.4%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	27,376,000,000	27,376,000,000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02 tháng 02 năm 2019	5.5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP ANZ VN	153,187,912,266	153,187,912,266	Kỳ hạn vay 2 & 3 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 03 năm 2019	5.6%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn	34,145,636,300	34,145,636,300	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 01 năm 2019	5.5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	624,794,866,370	624,794,866,370			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2018		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	79,030,055,000	79,030,055,000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày tháng năm 2023	8.75%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TM CTBC VN	4,000,000,000	4,000,000,000	Kỳ hạn vay 36 tháng. Lãi vay trả 6 tháng /lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 03 năm 2019	7.0%	Quyền sử dụng đất Long Thành, Đồng Nai và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	67,069,299,933	67,069,299,933	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2025	7.50%	- Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm - MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng Trị giá 13.533.000.000đ
TỔNG CỘNG	150,099,354,933	150,099,354,933			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả	4,000,000,000
- Vay dài hạn	146,099,354,933

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	288,000,000,000	43,234,340,000	-	-	-	108,113,062,534	264,525,876,682	-	703,873,279,216
Tăng vốn trong kỳ trước	288,000,000,000	287,673,750,000	-	-	-	-	-	-	575,673,750,000
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	307,818,737,814	-	307,818,737,814
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(316,800,000,000)	-	(316,800,000,000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(40,879,183,936)	-	(40,879,183,936)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(3,213,755,181)	-	(3,213,755,181)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	-	108,113,062,534	211,451,675,379	-	1,226,472,827,913
Số dư đầu năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	-	108,113,062,534	211,451,675,379	-	1,226,472,827,913
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	-	-	358,413,983,108	-	358,413,983,108
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(172,800,000,000)	-	(172,800,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(29,711,001,706)	-	(29,711,001,706)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	-	-	-	108,113,062,534	367,354,656,781	-	1,382,375,809,315

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	527.874.680.000	527.874.680.000	459.436.480.000	459.436.480.000
-Vốn góp của cổ đông khác	48.125.320.000	48.125.320.000	116.563.520.000	116.563.520.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	288.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Cổ tức công bố	172.800.000.000	316.800.000.000
Cổ tức đã trả	172.800.000.000	316.800.000.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.934.412.035	71.040.755.954	14.678.594.000	291.366.748.161
Doanh thu bán thành phẩm	1.576.527.356.036	1.326.689.317.805	5.829.199.402.825	4.880.282.875.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.669.089.892	836.514.174	12.863.130.695	4.845.777.757
Doanh thu khác	-	-	13.011.363.636	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	312.351.953.313	107.589.828.900	1.064.365.765.619	368.132.524.700
	<u>1.902.482.811.276</u>	<u>1.506.156.416.833</u>	<u>6.934.118.256.775</u>	<u>5.544.627.926.339</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	22.315.691.890	27.410.306.968	94.730.905.136	78.152.188.753
Hàng bán bị trả lại	432.892.621	821.810.241	4.035.534.799	6.702.560.915
	<u>22.748.584.511</u>	<u>28.232.117.209</u>	<u>98.766.439.935</u>	<u>84.854.749.668</u>

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.934.412.035	71.040.755.954	14.678.594.000	291.366.748.161
Doanh thu bán thành phẩm	1.553.778.771.525	1.298.457.200.596	5.730.432.962.890	4.795.428.126.053
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.669.089.892	836.514.174	12.863.130.695	4.845.777.757
Doanh thu khác	-	-	13.011.363.636	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	312.351.953.313	107.589.828.900	1.064.365.765.619	368.132.524.700
	<u>1.879.734.226.765</u>	<u>1.477.924.299.624</u>	<u>6.835.351.816.840</u>	<u>5.459.773.176.671</u>
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	1.474.062.236.999	1.301.039.315.998	5.613.933.155.775	4.834.587.468.751
- Doanh thu đối với bên liên quan	405.671.989.766	176.884.983.626	1.221.418.661.065	625.185.707.920

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.811.813.470	66.154.235.555	13.107.932.737	268.057.408.308
Giá vốn bán thành phẩm	1.392.636.135.939	1.178.406.011.971	5.168.162.507.558	4.314.348.193.378
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.370.336.930	695.997.573	10.600.671.010	2.945.209.390
Giá vốn khác	-	-	3.553.600.456	-
Giá vốn nguyên vật liệu	306.956.629.539	104.764.676.526	1.063.067.478.645	364.282.459.938
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	9.144.954.798
	<u>1.711.774.915.878</u>	<u>1.350.020.921.625</u>	<u>6.258.492.190.406</u>	<u>4.958.778.225.812</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.965.036.422	103.082.074	2.320.863.740	379.742.707
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	37.320.989	260.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.144.432.800	40.432.800	149.922.930.834	92.808.515.165
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	454.935.990	145.229.131	1.514.606.720	2.082.450.954
Doanh thu hoạt động tài chính khác	867.611.152	-	7.719.649.248	-
	53.432.016.364	288.744.005	161.515.371.531	95.530.708.826

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	12.989.380.672	11.638.359.495	43.972.898.880	28.742.015.969
Lãi ký quỹ	1.928.288.301	4.450.003.519	10.156.684.561	19.007.751.191
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	6.237.998.277	-	11.276.445.093	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.059.026	575.881.080	1.711.402.213	2.702.311.154
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(278.328.400)	-	(386.991.550)
	21.163.726.276	16.385.915.694	67.117.430.747	50.065.086.764

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.021.440	72.959.052	144.920.302	270.474.567
Chi phí nhân công	4.908.887.329	3.677.935.183	18.993.492.349	13.630.459.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.623.637.458	9.244.719.664	34.204.910.540	34.350.860.922
Chi phí khác bằng tiền	22.405.982.416	4.371.553.736	41.923.196.417	19.843.092.354
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	799.772.784	408.317.066	1.384.812.526	746.615.160
Dự phòng bảo hành sản phẩm	19.280.285.055	32.897.565	39.566.910.555	1.506.113.552
	57.066.586.482	17.808.382.266	136.218.242.689	70.347.616.247

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.298.230	492.594.027	1.567.552.353	1.854.486.844
Chi phí nhân công	11.496.319.562	11.067.087.316	43.893.903.886	42.497.903.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	956.062.923	963.786.548	3.776.920.336	3.656.860.589
Thuế, phí, lệ phí	23.200.182	60.981.568	94.379.001	204.856.823

Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	265.320.118	774.549.121	3.217.537.571	12.256.076.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.497.151	3.637.574.345	10.609.751.730	13.665.346.319
Chi phí khác bằng tiền	39.189.146.329	13.271.708.847	56.280.442.459	39.977.578.460
	54.692.844.495	30.268.281.772	119.440.487.336	114.113.108.645

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.843.905.148	-	8.321.408.330	647.000.000
Tiền phạt thu được	-	-	64.591.996	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	-	50.469.237	3.383.010.130	2.081.699.614
Thu lãi nợ quá hạn	1.022.034.435	542.718.264	2.942.109.875	1.095.461.990
Thu nhập khác	165.744.535	103.281.730	1.267.313.350	721.944.508
	9.031.684.118	696.469.231	15.978.433.681	4.546.106.112

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	7.563.476.112	-	7.569.231.464	194.000.000
Các khoản phạt	204.773.379	241.204.113	1.819.565.195	1.229.238.524
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới	-	(7.912.377.868)	-	600.926.095
Các khoản khác	92.056.956	182.697.067	4.238.391.833	185.771.207
	7.860.306.447	(7.488.476.688)	13.627.188.492	2.209.935.826

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.367.681.164.666	1.272.691.662.539	6.081.670.631.563	4.889.918.178.292
Chi phí nhân công	57.348.158.044	39.130.427.742	215.845.053.652	175.708.374.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.729.555.652	13.762.104.138	64.727.032.789	48.883.377.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.285.498.125	14.271.616.465	59.006.527.310	55.307.494.801
Chi phí khác bằng tiền	87.818.076.030	51.475.566.200	157.539.497.790	119.843.920.008
	1.545.862.452.517	1.391.331.377.084	6.578.788.743.104	5.289.661.345.271

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	417,950,082,382	364,336,018,316
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	83,590,016,476	72,867,203,663
Các khoản điều chỉnh tăng	10,821,712,639	1,904,308,288
- Các khoản phạt	1,124,261,152	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	69,518,447	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	9,627,933,040	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(30,032,233,308)	(18,561,703,033)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu	(29,984,586,167)	-
- Thu nhập 2017 đã truy thu thuế	(33,522,892)	-
- Xử lý kiểm kê	(14,124,249)	-
Chi phí thuế TNDN	64,379,495,807	56,209,808,918

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Năm 2018	Năm 2017
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	-	3,509,594,782	(3,509,594,782)	-
Dự phòng mất việc làm	-	1,360,000,000	(1,360,000,000)	-
Các khoản khác	168,985,219	-	26,198,249	466,530,637
	168,985,219	4,869,594,782	(4,843,396,533)	466,530,637
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các khoản khác	(69,518,448)	73,268,522	-	(159,059,053)
	99,466,771	73,268,522	-	(159,059,053)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(4,843,396,533)	307,471,584

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018		Năm 2017	
			VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.854.939.451.612		1.518.059.927.333	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.400.384.146		15.003.227.273	
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	37.297.727.481		-	
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	863.170.931.953		173.729.550.467	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.996.484.700		2.232.000.000	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	348.984.601.887		337.928.273.997	
		Doanh thu bán TSCĐ	7.628.748.330		-	
		Góp vốn	170.000.000.000		200.000.000.000	
		Doanh thu bán thành phẩm	239.739.942.807		304.307.054.288	
		Góp vốn	-		95.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	70.213.574.124		107.452.375.165	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	257.872.376.882		123.686.442.869	
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm			4.931.545.500	
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	131.083.856		-	
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.360.000.000		-	
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm			32.533.182.500	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.134.033.419.484		66.919.115.856	

Sổ dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung sổ dư	31/12/2018		1/1/2018	
			VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu bán thành phẩm, NVL	30.974.495.101		8.707.438.177	
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	50.726.750.381		43.190.522.520	
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	5.989.741.841		5.371.559.098	
			87.690.987.323		57.269.519.795	

			31/12/2018	1/1/2018
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Ứng trước tiền dịch vụ xây dựng	-	3,591,500,000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Trả trước tiền mua NVL, hàng hóa	-	15,000,000,000
			<u>-</u>	<u>18,591,500,000</u>
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	161,640,866,008	132,654,183,493
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ xây dựng	9,568,002,561	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa	82,858,962,967	4,334,507,144
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	-	24,469,820,418
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ vận chuyển	30,191,885	16,493,774
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	83,729,537,578	3,693,883,393
			<u>337,827,560,999</u>	<u>165,168,888,222</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	982,518,381	-
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	-	9,408,678,790
			<u>982,518,381</u>	<u>9,408,678,790</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Q4/2018	Q4/2017
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	3,499,816,368	2,602,932,965
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	600,000,000	

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2018

Ngày 08/01/2019, công ty TNHH Thiết bị điện Gelex báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu CAV, số lượng nắm giữ đến 08/01/2019 là 54.043.245 cổ phiếu, chiếm 93,83% vốn điều lệ.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4/2017, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

40. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2018 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 89,639 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2017 là 71,814 tỷ đồng, biến động tăng 17,725 tỷ (tương ứng tăng 24,65%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Lợi nhuận từ công ty con nộp về Q4/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2018, làm lợi nhuận tăng.



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc
Tp HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2019